

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/ 2017 /HNGĐ-ST

Ngày: 18 – 10 - 2017

“V/v ly hôn giữa anh T1 và chị T2”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Khánh.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Chau Khiêng Sóc.**

2. Bà **Phạm Thị Nguyệt .**

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm.

Ngày 18/10/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thụ lý số: 223/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2017 về việc “ *tranh chấp ly hôn* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Chí T1**, sinh năm 1986, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp N, xã P, huyện T, An Giang.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu T2**, sinh năm 1992, vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp P, xã Q, huyện T, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Chí T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Thu T2 quen biết trước và được sự đồng ý của hai bên gia đình, tổ chức lễ cưới khoảng tháng 4 năm 2012 và đến ngày 18/02/2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, An Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống tại nhà cha mẹ ruột của anh địa chỉ: Tổ 3, ấp N, xã P, huyện T, An Giang. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất phúc nhưng chỉ có thời gian ngắn, thì anh và chị T2 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, khoảng tháng 5 năm 2015 anh và chị T2 sống ly thân cho đến nay. Nay

tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt, anh yêu cầu được ly hôn với chị T2.

Về con chung: Anh và chị T2 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo V, sinh ngày 01/01/2014, hiện anh đang nuôi dạy. Khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị T2 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T2 trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời khai của anh T1 về điều kiện kết hôn và thời gian chung sống như anh T1 đã trình bày. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, khoảng đầu tháng 2 năm 2014 chị và anh T1 lên Bình Dương sinh sống làm thuê được 01 năm thì giữa chị và anh T1 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng trong quan điểm sống, đến tháng 5 năm 2015 thì anh T1 trở về quê, cũng từ thời gian đó chị và anh T1 sống ly thân cho đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân giữa chị và anh T1 không có gặp nhau nói chuyện hàn gắn vợ chồng, nay anh T1 yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn với anh T1.

Về con chung Chị và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo V, sinh ngày 01/01/2014 hiện anh T1 đang nuôi dạy. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Phát biểu của Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Thẩm phán: Chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Hội đồng xét xử: Đảm bảo đúng qui định của pháp luật.

- Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Nguyễn Thị Thu T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị T2.

Anh Nguyễn Chí T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu T2 do đó, đây là yêu cầu khởi kiện về ly hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] *Về hôn nhân*: Anh Nguyễn Chí T1 và chị Nguyễn Thị Thu T2 được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới khoảng tháng 4 năm 2012, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, vào ngày 18 tháng 02 năm 2014 theo giấy chứng nhận kết hôn số: 70/2014, quyển số 01, tại thời điểm kết hôn anh T1 và chị T2 đã đủ độ tuổi và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, quá trình chung sống anh T1 và chị T2 phát sinh mâu thuẫn, không thể hàn gắn tình cảm được, dẫn đến về việc cả hai quyết định tách rời cuộc sống chung từ tháng 5 năm 2015 đến nay. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 12 tháng 9 năm 2017 thì được biết tình trạng hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 có xảy ra mâu thuẫn, đến nay giữa anh, chị không tìm được biện pháp hữu hiệu để hàn gắn lại. Xét thấy đã có sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân chị T2 cũng đồng ý ly hôn, nên chấp nhận yêu cầu của anh T1 được ly hôn với chị T2 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] *Về nuôi con chung*: Anh T1 và chị T2 có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo V, sinh ngày 01/01/2014, khi ly hôn anh T1 và chị T2 cùng có yêu cầu được nuôi con chung và cùng không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy khi cha mẹ ly hôn việc giao con chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục phải nhằm đảm bảo cho con được phát triển tốt nhất cả về thể chất lẫn tinh thần, anh T1 đang trực tiếp nuôi dạy cháu V, hiện cháu V đang học trường mầm non T, để đảm bảo tâm sinh lý và cuộc sống bình thường, nên giao cháu V cho anh T1 được tiếp tục nuôi dạy là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh T1 không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh Nguyễn Chí T1 và chị Nguyễn Thị Thu T2 cùng xác nhận là không có.

[5] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*, Anh T1 khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Nguyễn Chí T1 đối với chị Nguyễn Thị Thu T2.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Chí T1 được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu T2.

2. *Về nuôi con chung*: Anh Nguyễn Chí T1 được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo V, sinh ngày 01/01/2014, chị Nguyễn Thị Thu T2 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. *Về án phí*: Anh Nguyễn Chí T1 chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2015/0018017 ngày 28/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AnGiang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- UBND xã P huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Khánh